



zá luàn

杂乱

adjective · messy, disorderly, chaotic

Example Sentences

fáng jiān lǐ hěn zá luàn
房间里很杂乱。

The room is very messy.

tā de sī xù zá luàn wú zhāng
他的思绪杂乱无章。

His thoughts are chaotic and disorganized.

Trace each character, then write the word on your own.

杂	杂	杂	杂	杂	杂	杂	杂	杂		
乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	